

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 190 /QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 02 tháng 4 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17/11/2010;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều luật của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị quyết số 03/2021/NQ-HĐND ngày 12/3/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 191/TTr-SXD ngày 26/3/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030 được quy định tại Quyết định số 546/QĐ-UBND ngày 09/8/2017 của UBND tỉnh, như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 3 Điều 1 như sau:

“a) Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường đến năm 2025, gồm: 71 mỏ đá xây dựng, với tổng diện tích là 1.029,09 ha; 95 mỏ cát, sỏi lòng sông, với tổng diện tích là 1.221,19 ha và 136 mỏ đất đồi, với tổng diện tích là 1.909,2969 ha”.

2. Danh mục các mỏ khoáng sản điều chỉnh, bổ sung, cụ thể:

a) Bổ sung vào quy hoạch 04 mỏ đá xây dựng, với tổng diện tích là 19,00 ha và 08 mỏ đất đồi, với tổng diện tích là 61,9769 ha (Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo);

b) Điều chỉnh quy hoạch 02 mỏ đá xây dựng, với tổng diện tích là 47 ha và 02 mỏ cát, sỏi lòng sông, với tổng diện tích là 9,96 ha (Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo).

Điều 2. Điều khoản chuyển tiếp

Các mỏ khoáng sản quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 1 Quyết định này đã được phê duyệt trữ lượng, cấp Giấy phép khai thác thì tiếp tục thực hiện, không điều chỉnh lại các văn bản của cơ quan có thẩm quyền đã cấp.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

2. Bãi bỏ Quyết định số 249/QĐ-UBND ngày 15/4/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030.

3. Các nội dung khác tại Quyết định số 546/QĐ-UBND ngày 09/8/2017 của UBND tỉnh không điều chỉnh tại Quyết định này vẫn giữ nguyên hiệu lực thi hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Xây dựng (báo cáo);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (báo cáo);
- Bộ Công Thương (báo cáo);
- Thường trực Tỉnh ủy (báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Đài PT-TH tỉnh, Báo Quảng Ngãi;
- VPUB: CVP, PCVP, NNTN, CB-TH;
- Lưu: VT, CNXD (Vũ 209).

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Đặng Văn Minh

Phụ lục I
Danh mục các mỏ đá, đất đồi làm vật liệu xây dựng thông thường
bổ sung vào quy hoạch

(Kèm theo Quyết định số 190/QĐ-UBND ngày 02/4/2021 của UBND tỉnh)

| ST T | Tên khu vực mỏ | Tọa độ VN2000 Kinh tuyến trực 108, Múi chiều 3° | | Diện tích (ha) | Trữ lượng |
|----------|---|---|--------------|----------------------|--|
| | | X (m) | Y (m) | | |
| I | Đá xây dựng | | | 19,00 | |
| 1 | Mỏ đá đoạn cuối tuyến Trì Bình - Cảng Dung Quất, xã Bình Thuận, huyện Bình Sơn (Khu vực 1) | Vị trí 01: DT 1,37 ha | | 2,46 | Sẽ được xác định trong quá trình khảo sát thăm dò |
| | | 586.712,06 | 1.699.851,87 | | |
| | | 586.785,08 | 1.699.854,42 | | |
| | | 586.962,01 | 1.699.917,59 | | |
| | | 587.019,70 | 1.699.957,91 | | |
| | | 586.995,23 | 1.699.991,54 | | |
| | | 586.901,04 | 1.699.941,27 | | |
| | | 586.841,49 | 1.699.919,33 | | |
| | | 586.702,89 | 1.699.880,61 | | |
| | | Vị trí 02: DT 1,09 ha | | | |
| | | 586.698,44 | 1.699.894,56 | | |
| | | 586.837,31 | 1.699.933,48 | | |
| | | 586.907,56 | 1.699.960,25 | | |
| | | 586.986,24 | 1.700.003,90 | | |
| | | 586.977,09 | 1.700.016,48 | | |
| | | 586.857,88 | 1.699.998,99 | | |
| | | 586.694,66 | 1.699.906,42 | | |
| 2 | Mỏ đá đoạn cuối tuyến Trì Bình - Cảng Dung Quất, xã Bình Thuận, huyện Bình Sơn (Khu vực 2) | Vị trí 03: DT 0,62 ha | | 2,70 | Sẽ được xác định trong quá trình khảo sát thăm dò |
| | | 587.244,86 | 1.700.857,98 | | |
| | | 587.263,70 | 1.700.857,88 | | |
| | | 587.277,74 | 1.701.162,52 | | |
| | | 587.257,32 | 1.701.162,62 | | |
| | | Vị trí 04: DT 2,09 ha | | | |
| | | 587.279,09 | 1.700.857,79 | | |
| | | 587.338,88 | 1.700.857,45 | | |
| | | 587.378,16 | 1.700.976,95 | | |
| | | 587.326,72 | 1.701.162,29 | | |

| | | | | | |
|---|--|-----------------------|----------------|-------|---|
| | | 587.292,35 | 1.701.162,45 | | |
| 3 | Mỏ đá Bình Đông, xã Bình Đông, huyện Bình Sơn | 585.352,97 | 1.699.232,26 | 11,00 | Sẽ được xác định trong quá trình khảo sát thăm dò |
| | | 585.495,09 | 1.699.271,80 | | |
| | | 585.519,97 | 1.699.195,94 | | |
| | | 585.728,28 | 1.699.285,46 | | |
| | | 585.834,67 | 1.699.025,72 | | |
| | | 585.634,78 | 1.699.964,85 | | |
| | | 585.416,64 | 1.699.971,78 | | |
| 4 | Mỏ đá chè, thôn Vĩnh Sơn, xã Tịnh Hòa, thành phố Quảng Ngãi | Vị trí 01. DT 1,96 ha | | 2,84 | Sẽ được xác định trong quá trình khảo sát thăm dò |
| | | 594.122,00 | 1.683.687,00 | | |
| | | 594.041,00 | 1.683.819,00 | | |
| | | 594.016,00 | 1.683.825,00 | | |
| | | 593.927,00 | 1.683.699,00 | | |
| | | 594.034,00 | 1.683.638,00 | | |
| | | Vị trí 02. DT 0,88 ha | | | |
| | | 593.628,00 | 1.683.610,00 | | |
| | | 593.537,00 | 1.683.641,00 | | |
| | | 593.555,00 | 1.683.705,00 | | |
| | | 593.585,00 | 1.683.697,00 | | |
| | | 593.597,00 | 1.683.735,00 | | |
| | | 593.651,00 | 1.683.718,00 | | |
| | | II | Đất đồi | | |
| 1 | Mỏ đất Bầu Gâm, thôn Phước Thọ 1, xã Bình Phước, huyện Bình Sơn | 584.769,43 | 1.691.347,88 | 11,10 | Sẽ được xác định trong quá trình khảo sát thăm dò |
| | | 584.777,86 | 1.691.264,99 | | |
| | | 584.844,65 | 1.691.164,27 | | |
| | | 584.902,95 | 1.691.003,84 | | |
| | | 584.948,84 | 1.690.807,17 | | |
| | | 584.762,43 | 1.690.802,37 | | |
| | | 584.619,51 | 1.691.134,35 | | |
| | | 584.609,87 | 1.691.337,26 | | |
| 2 | Mỏ đất Núi Hóc Xanh, xã Bình Long và xã Bình Phước, huyện Bình Sơn | 584.255,05 | 1.691.298,64 | 13,70 | Sẽ được xác định trong quá trình khảo sát |
| | | 584.501,05 | 1.691.170,64 | | |
| | | 584.503,05 | 1.690.960,64 | | |
| | | 584.432,28 | 1.690.961,61 | | |
| | | 584.152,07 | 1.690.941,74 | | |

| | | | | | |
|---|--|------------|--------------|---------|---|
| | | 584.049,05 | 1.691.013,64 | | thăm dò |
| | | 584.039,05 | 1.691.216,64 | | |
| 3 | Mỏ đất Cẩm Diêu, phường Phở Thạnh, thị xã Đức Phở | 613.009,54 | 1.623.475,71 | 3,42 | Sẽ được xác định trong quá trình khảo sát thăm dò |
| | | 613.053,85 | 1.623.452,29 | | |
| | | 613.085,81 | 1.623.455,72 | | |
| | | 613.107,38 | 1.623.412,49 | | |
| | | 613.159,28 | 1.623.344,69 | | |
| | | 613.179,54 | 1.623.174,96 | | |
| | | 613.145,03 | 1.623.154,03 | | |
| | | 613.104,65 | 1.623.154,03 | | |
| | | 613.078,69 | 1.623.163,62 | | |
| | | 613.057,05 | 1.623.362,34 | | |
| | | 613.025,23 | 1.623.348,91 | | |
| | | 612.943,36 | 1.623.413,83 | | |
| 4 | Khu vực mỏ đất đồi tổ dân phố Nước Rạc, thị trấn Di Lăng, huyện Sơn Hà | 549.993,00 | 1.665.431,00 | 10,1229 | Sẽ được xác định trong quá trình khảo sát thăm dò |
| | | 550.236,00 | 1.665.406,00 | | |
| | | 550.412,00 | 1.665.368,00 | | |
| | | 550.350,00 | 1.665.121,00 | | |
| | | 549.913,00 | 1.665.247,00 | | |
| 5 | Mỏ đất Núi Rẫy Chùa, phường Phở Thạnh, thị xã Đức Phở | 613.281,02 | 1.623.887,54 | 4,244 | Sẽ được xác định trong quá trình khảo sát thăm dò |
| | | 613.333,79 | 1.623.823,05 | | |
| | | 613.323,15 | 1.623.743,35 | | |
| | | 613.225,62 | 1.623.717,70 | | |
| | | 613.198,37 | 1.623.690,09 | | |
| | | 613.200,70 | 1.623.594,05 | | |
| | | 613.069,00 | 1.623.624,00 | | |
| | | 613.009,92 | 1.623.680,86 | | |
| 6 | Mỏ đất Núi Làng, phường Phở Vinh, thị xã Đức Phở | 606.144,94 | 1.637.025,14 | 10,00 | Sẽ được xác định trong quá trình khảo sát thăm dò |
| | | 606.546,90 | 1.637.000,58 | | |
| | | 606.531,75 | 1.636.652,73 | | |
| | | 606.129,78 | 1.636.777,29 | | |
| | | 606.144,94 | 1.637.025,14 | | |
| 7 | Mỏ đất Chồi Chi, thôn Phước Bình, xã Bình Nguyên, huyện Bình Sơn | 577.050,69 | 1.695.651,75 | 7,50 | Sẽ được xác định trong quá trình khảo sát |
| | | 577.170,47 | 1.695.619,46 | | |
| | | 577.214,05 | 1.695.513,23 | | |
| | | 577.255,15 | 1.695.350,79 | | |
| | | 577.014,39 | 1.695.326,62 | | |

| | | | | | |
|---|--|------------|--------------|------|--|
| | | 576.887,34 | 1.695.509,44 | | thăm dò |
| | | 576.986,76 | 1.695.552,42 | | |
| 8 | Mỏ đất Đội 3, thôn Hòa Bình, xã Tịnh Ấn Đông, thành phố Quảng Ngãi | 587.290,97 | 1.677.826,85 | 1,89 | Sẽ được xác định trong quá trình khảo sát thăm dò |
| | | 587.468,14 | 1.677.829,08 | | |
| | | 587.419,00 | 1.677.720,28 | | |
| | | 587.410,02 | 1.677.688,27 | | |
| | | 587.385,09 | 1.677.718,67 | | |
| | | 587.261,93 | 1.677.703,11 | | |
| | | 587.285,15 | 1.677.764,27 | | |

Phụ lục II
Danh mục các mỏ cát, đá làm vật liệu xây dựng thông thường
điều chỉnh quy hoạch

(Kèm theo Quyết định số 190/QĐ-UBND ngày 02/4/2021 của UBND tỉnh)

1. Danh mục mỏ cát điều chỉnh quy hoạch

| STT | Tên khu vực mỏ | Tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 108, Múi chiếu 3° | | Số hiệu trên bản đồ | Diện tích (ha) | Tài nguyên dự báo |
|-----|---|---|--------------|---------------------------------|----------------------|--|
| | | X (m) | Y (m) | | | |
| 40 | Mỏ cát Nghĩa Lập, xã Đức Hiệp, huyện Mộ Đức và xã Hành Phước huyện Nghĩa Hành (Thứ tự số 40 Phụ lục II Quyết định số 546/QĐ- UBND) | 589.870,15 | 1.660.348,61 | MĐ04 | 8,9 | Sẽ được xác định trong quá trình khảo sát thăm dò |
| | | 589.809,54 | 1.660.483,92 | | | |
| | | 589.773,44 | 1.660.626,09 | | | |
| | | 589.790,20 | 1.660.753,08 | | | |
| | | 589.910,80 | 1.660.896,97 | | | |
| | | 589.779,79 | 1.660.947,87 | | | |
| | | 589.663,81 | 1.660.843,78 | | | |
| | | 589.593,92 | 1.660.564,22 | | | |
| 64 | Mỏ cát thị trần Trà Xuân, huyện Trà Bồng (Vị trí 3) (Thứ tự số 64 Phụ lục II Quyết định số 546/QĐ- UBND) | 557.097,59 | 1.687.741,22 | TB14 | 1,06 | Sẽ được xác định trong quá trình khảo sát thăm dò |
| | | 557.025,08 | 1.687.839,01 | | | |
| | | 556.927,30 | 1.687.843,40 | | | |
| | | 556.892,14 | 1.687.795,62 | | | |
| | Tổng cộng | | | | 9,96 | |

2. Danh mục mỏ đá điều chỉnh quy hoạch

| STT | Khu quy hoạch (Số hiệu trên bản đồ) | Tọa độ VN2000-Kinh tuyến trục 108, múi chiếu 3° | | Diện tích (ha) | Tài nguyên dự báo (ngàn m ³) | Trữ lượng đã thăm dò (ngàn m ³) | Giai đoạn đến năm 2025 | | Giai đoạn đến năm 2030 | |
|----------------------------|--|---|--------------|----------------|--|---|--------------------------------|--|--|--|
| | | X (m) | Y (m) | | | | Thăm dò (ngàn m ³) | Công suất dự kiến khai thác (ngàn m ³ /năm) | Thăm dò bổ sung (ngàn m ³) | Công suất dự kiến khai thác (ngàn m ³ /năm) |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 |
| I. HUYỆN BÌNH SON | | | | | | | | | | |
| 4 | Mỏ đá Tri Bình, xã Bình Nguyên, huyện Bình Sơn – Vị trí 1 (BS05) (Thứ tự 4 Phụ lục I Quyết định số 546/QĐ-UBND) | 575.768,31 | 1.699.250,73 | 17,0 | | Đang lập thủ tục thăm dò | 0 | 150 | 0 | 250 |
| | | 575.782,13 | 1.699.261,71 | | | | | | | |
| | | 575.971,52 | 1.699.287,14 | | | | | | | |
| | | 576.240,19 | 1.699.086,19 | | | | | | | |
| | | 576.198,17 | 1.698.966,25 | | | | | | | |
| | | 576.231,00 | 1.698.898,63 | | | | | | | |
| | | 575.850,10 | 1.698.886,08 | | | | | | | |
| | | 575.623,00 | 1.699.188,00 | | | | | | | |
| 575.752,00 | 1.699.245,00 | | | | | | | | | |
| III. HUYỆN TƯ NGHĨA | | | | | | | | | | |
| 35 | Mỏ đá An Hội, thôn An Hội Nam 2, xã Nghĩa Kỳ, huyện Tư Nghĩa (TN09) (Thứ tự 35 Phụ lục I Quyết định số 546/QĐ-UBND) | 579493.80 | 1668146.57 | 30 | | 8.109.622 | 0 | 250 | 0 | 300 |
| | | 579613.15 | 1667560.67 | | | | | | | |
| | | 579160.49 | 1667337.53 | | | | | | | |
| | | 578995.38 | 1667855.34 | | | | | | | |